

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GT
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày 02-12-2022
V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Huy Phước

2. Ông Châu Sa Lem

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện GT.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GT: Ông Hà Duy P - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 12 năm 2022 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện GT xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 73/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Hạnh P, sinh ngày 01/01/1969 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 05, ấp M, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Phan Thị M, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 05, ấp M, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 17/10/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đỗ Hạnh P trình bày:

Vợ chồng ông bà chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện không bị cưỡng ép, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn.

Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh P đến sau thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi nhau, không ai quan tâm ai, vợ chồng đã không chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Ông P nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông, bà ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông P bà M là vợ chồng.

Về con chung: Ông P và bà M có 03 con chung tên:

1. Đỗ Thế V, sinh ngày 28/12/1996, giới tính nam
2. Đỗ Thị Cẩm D, sinh ngày 11/7/2001, giới tính nữ
3. Đỗ Thị Thu H, sinh ngày 24/02/2006, giới tính nữ

Cháu V, cháu D đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Riêng cháu H có nguyện vọng ở với mẹ là Phan Thị M thì ông P đồng ý giao cháu H cho bà M nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, ông P không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông P, bà M tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phan Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của chồng là ông Đỗ Hạnh P. Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý Tòa án tuyên bố không công nhận bà và ông P là vợ chồng.

Về con chung: Bà M đồng ý nhận nuôi cháu Đỗ Thị Thu H, sinh ngày 24/02/2006, giới tính nữ đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông P cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GT phát biểu cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định

quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận ông P và bà M là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông P với bà M và nguyện vọng của cháu H. Giao cháu Đỗ Thị Thu H, sinh ngày 24/02/2006, giới tính nữ cho bà M nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, ông P không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông P và bà M không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Án phí: Nguyên đơn ông P phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Ông Đỗ Hạnh P nộp đơn xin ly hôn với bà Phan Thị M được Tòa án thụ lý ngày 20/10/2022 thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Luật này được áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà M. Mặt khác, ông P khởi kiện xin ly hôn bà M có địa chỉ tại tổ 05, ấp M, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang nên việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện GT theo các Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân, HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996, ông P và bà M đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cụ thể như sau:

Theo khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Theo Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án

thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Như vậy, việc chung sống của ông P và bà M do không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng và không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống ông P và bà M khai nhận có 03 con chung tên Đỗ Thế V, sinh ngày 28/12/1996, giới tính nam; Đỗ Thị Cẩm D, sinh ngày 11/7/2001, giới tính nữ và Đỗ Thị Thu H, sinh ngày 24/02/2006, giới tính nữ. Cháu V, cháu D đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông P với bà M và nguyện vọng của cháu H. Giao cháu Đỗ Thị Thu H, sinh ngày 24/02/2006, giới tính nữ cho bà M nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc không yêu cầu ông P cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Ông P, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét;

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu nên HĐXX không xét;

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng:

Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

2/ Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đỗ Hạnh P và bà Phan Thị M là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông P với bà M và nguyện vọng của cháu H. Giao cháu Đỗ Thị Thu H, sinh ngày 24/02/2006, giới

tính nữ cho bà M nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc không yêu cầu ông P cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản và nợ chung: Ông P, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn ông Đỗ Hạnh P phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002691 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT. Ông P không phải nộp thêm.

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02/12/2022);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện GT;
- Chi cục THADS huyện GT;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Hồng Phong